

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 48

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 082/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/2/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/8/2011, số 51/UBCK ngày 18/12/2013 và mới nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ hoạt động và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Dương

Ông Lê Tiến Dũng

Ông Trịnh Thanh Giảng

Ông Lê Xuân Tùng

Bà Trần Mỹ Linh

Ông Nguyễn Anh Đức

Chức vụ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bỏ nhiệm ngày 28/06/2024

Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Đức Giang

Ông Nguyễn Bá Tuấn

Ông Trần Hùng Cường

Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Chức vụ

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bỏ nhiệm ngày 28/06/2024

Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phan Trung Kiên

Ông Đinh Thế Lợi

Ông Lê Tiến Dũng

Bà Trần Mỹ Linh

Ông Bé Công Sơn

Ông Nguyễn Tiến Nam

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Bỏ nhiệm ngày 06/05/2024

Bỏ nhiệm ngày 01/03/2024

Miễn nhiệm ngày 06/05/2024

Miễn nhiệm ngày 06/05/2024

Miễn nhiệm ngày 05/01/2024

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đình Dương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Phan Trung Kiên - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình theo Giấy Ủy quyền số 01/2024/GUQ-HBS ký ngày 06/05/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Phan Trung Kiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 2507/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ này vào ngày 11 tháng 08 năm 2023.



NGUYỄN ĐỨC HƯNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2337-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.418.156.127	371.090.194.335
I. Tài sản tài chính	110		378.401.589.642	369.245.767.580
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	27.459.205.222	15.507.366.798
1.1. Tiền	111.1		10.459.205.222	3.507.366.798
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		17.000.000.000	12.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	2.714.782.360	7.823.951.700
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3	340.419.013.699	334.300.000.000
4. Các khoản phải thu	117	5.5	2.163.354.820	7.038.427.566
4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.163.354.820	7.038.427.566
5. Trả trước cho người bán	118	5.6	49.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác	122	5.7	5.596.233.541	4.576.021.516
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.016.566.485	1.844.426.755
1. Tạm ứng	131		33.055.371	33.055.371
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.8	922.795.095	1.750.655.365
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		60.716.019	60.716.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.489.806.588	53.098.829.422
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6.437.384.437	6.397.223.140
1. Các khoản đầu tư	212	5.10	8.376.160.000	8.376.160.000
1.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	212.3		2.940.000.000	2.940.000.000
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4		5.436.160.000	5.436.160.000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	5.10	(1.938.775.563)	(1.978.936.860)
II. Tài sản cố định	220		2.286.144.689	3.200.438.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	35.380.800	47.174.400
- Nguyên giá	222		18.431.251.607	18.431.251.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(18.395.870.807)	(18.384.077.207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	2.250.763.889	3.153.263.885
- Nguyên giá	228		20.849.916.470	20.849.916.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(18.599.152.581)	(17.696.652.585)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.14	29.806.851.204	30.782.961.252
- Nguyên giá	231		76.868.886.130	76.868.886.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		(47.062.034.926)	(46.085.924.878)
IV. Tài sản dài hạn khác	250		11.959.426.258	12.718.206.745
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251		166.110.000	166.110.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.8	969.516.557	1.301.036.064
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.11	430.450.148	359.949.686
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.15	10.393.349.553	10.891.110.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		429.907.962.715	424.189.023.757

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.734.224.601	4.252.654.805
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		69.734.224.601	4.252.654.805
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng	318	5.16	14.028.458	14.824.367
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	316.469.345	390.631.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	322	5.18	1.115.446.054	1.870.480.882
4. Phải trả người lao động	323		382.777.381	1.087.861.150
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân	324		243.411.531	195.338.089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.19	238.595.699	187.112.311
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.20	66.048.196.854	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.375.299.279	506.406.647
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.173.738.113	419.936.368.952
I. Vốn chủ sở hữu	410		360.173.738.113	419.936.368.952
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.21	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329.999.800.000	329.999.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.879.833.400	4.991.340.768
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	415		5.879.833.400	4.991.340.768
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		18.414.271.313	79.953.887.416
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		17.101.991.843	78.359.606.098
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.312.279.470	1.594.281.318
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		429.907.962.714	424.189.023.757

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CAC CHI TIÊU NGOẠI BAO CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.23	32.999.980	32.999.980
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.24	2.530.650.000	10.029.780.000
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.25	5.420.000.000	5.420.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.26	407.731.220.000	410.657.370.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		407.691.950.000	410.576.230.000
b.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		39.270.000	81.140.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.27	71.334.050.000	71.366.350.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		7.880.000	40.180.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		71.326.170.000	71.326.170.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	027	5.28	8.850.372.196	27.323.964.480
3.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027.1		8.850.372.196	27.323.964.480
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.29	8.850.372.196	27.323.964.480
4.1	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		8.850.372.196	27.323.964.480

Đào Thu Thủy
Người lập biểu

Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.569.964.320	1.188.123.380
1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1.1	3.702.332.969	-
1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.1.2	867.528.101	1.188.035.780
1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.1.3	103.250	87.600
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1.3	8.152.112.643	11.069.626.273
3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.1.4	98.640.268	146.777.146
4. Thu nhập hoạt động khác	11	6.1.4	5.104.064.350	5.080.740.620
Cộng doanh thu hoạt động	20		17.924.781.581	17.485.267.419
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.220.030.410	381.000
1.1. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.1.2	1.220.030.410	381.000
2. Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.3	2.426.066.909	2.397.852.681
3. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.4	100.416.149	127.204.887
Cộng chi phí hoạt động	40		3.746.513.468	2.525.438.568
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.2	82.191.780	1.772.947.636
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		82.191.780	1.772.947.636
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
1. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	6.5	(40.161.297)	(9.652.812)
Cộng chi phí tài chính	60		(40.161.297)	(9.652.812)
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.6	5.274.893.675	5.437.409.849
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		9.025.727.515	11.305.019.450

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
1. Thu nhập khác	71	6.7	1.671.253	2.587.993
2. Chi phí khác	72	6.8	96.117.859	10.000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(94.446.606)	2.577.993
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		8.931.280.908	11.307.597.443
1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		9.283.783.218	10.119.942.663
2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		(352.502.310)	1.187.654.780
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.805.459.103	2.261.501.969
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.9	1.875.959.565	2.023.971.013
2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(70.500.462)	237.530.956
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		7.125.821.805	9.046.095.474
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	6.10	205	260

Đào Thu Thủy
Người lập biểu

Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	(243.985.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		8.459.000.000	236.000.000.000
4. Cổ tức đã nhận	04		504.973.700	588.680.483
5. Tiền lãi đã thu	05		7.021.873.621	9.931.779.995
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(103.526.916)	(627.648.177)
7. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3.132.362.295)	(3.357.831.733)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2.628.197.088)	(2.494.814.365)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		5.303.357.209	3.308.465.460
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(3.473.279.807)	(3.782.035.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.951.838.424	(4.418.404.165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		11.951.838.424	(4.418.404.165)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		15.507.366.798	41.565.142.405
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		3.507.366.798	5.935.432.816
Các khoản tương đương tiền	63		12.000.000.000	35.629.709.589
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.1	27.459.205.222	37.146.744.240
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		10.459.205.222	1.646.744.240
Các khoản tương đương tiền	73		17.000.000.000	35.500.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		19.425.015.060	35.808.048.980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(18.157.588.870)	(24.005.432.490)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(19.237.858.479)	(9.809.569.646)
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(503.465.242)	(589.008.717)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(18.473.897.531)	1.404.038.127
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		27.324.269.727	4.095.564.629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		27.324.269.727	4.095.564.629
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		8.850.372.196	5.499.602.756
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	5.28	8.850.372.196	5.499.602.756

Đào Thu Thủy
Người lập biểu

Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2023	30/06/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.991.340.768	4.991.340.768	-	-	888.492.632	-	4.991.340.768	5.879.833.400
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.991.340.768	4.991.340.768	-	-	888.492.632	-	4.991.340.768	5.879.833.400
4. Lợi nhuận chưa phân phối		62.184.034.784	79.953.887.416	9.046.476.474	(381.000)	7.407.823.641	(68.947.439.744)	71.230.130.258	18.414.271.313
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		64.766.895.146	78.359.606.098	7.858.440.694	-	7.407.823.641	(68.665.437.896)	72.625.335.840	17.101.991.843
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.582.860.362)	1.594.281.318	1.188.035.780	(381.000)	-	(282.001.848)	(1.395.205.582)	1.312.279.470
Cộng		402.166.516.320	419.936.368.952	9.046.476.474	(381.000)	9.184.808.905	(68.947.439.744)	411.212.611.794	360.173.738.113

(Chữ ký)

Đào Thu Thủy
 Người lập biểu

(Chữ ký)

Đào Thu Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 082/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/2/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/8/2011, số 51/UBCK ngày 18/12/2013 và mới nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 329.999.800.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Hoa Binh Securities JSC

Mã chứng khoán: HBS

Vốn điều lệ của Công ty là: 329.999.800.000 đồng. (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn); tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2024: 20 nhân viên (tại ngày 31/12/2023: 16 nhân viên).

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty liên kết		
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản
Chi nhánh trực thuộc		
Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt nam	Tư vấn, Môi giới chứng khoán

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền. Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban

đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc, thiết bị	03
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa	26,4
- Nhà và quyền sử dụng đất	10

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty được đầu tư.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.10.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ

margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.10.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu

có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.16. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.16.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền	10.459.205.222	3.507.366.798
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	10.459.205.222	3.507.366.798
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	17.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	27.459.205.222	15.507.366.798

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 (một) tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 3,2%/năm.

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Kỳ này	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	830.000	8.459.000.000
Cổ phiếu	830.000	8.459.000.000
Của nhà đầu tư	2.300.497	37.582.603.930
Cổ phiếu	2.300.497	37.582.603.930
Cộng	3.130.497	46.041.603.930

5.3. Các loại tài sản tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	1.470.488.572	2.714.142.460	6.227.155.602	7.823.481.700
HHS	1.438.301.492	2.672.851.800	6.194.968.522	7.782.998.400
VMD	23.621.000	20.820.000	23.621.000	20.400.000
Các cổ phiếu khác	8.566.080	20.470.660	8.566.080	20.083.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	639.900	2.514.780	470.000
Cộng	1.473.003.352	2.714.782.360	6.229.670.382	7.823.951.700
Tài sản HTM			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (i)			274.300.000.000	274.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (ii)			66.119.013.699	60.000.000.000
Cộng			340.419.013.699	334.300.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 4,2%/năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 4,8%/năm.

5.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

		Chênh lệch đánh giá				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024						
I	Tài sản FVTPL	1.473.003.352	2.714.782.360	1.243.653.888	(1.874.880)	2.714.782.360
1	Cổ phiếu niêm yết	1.470.488.572	2.714.142.460	1.243.653.888	-	2.714.142.460
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	639.900	-	(1.874.880)	639.900
II	Tài sản HTM	340.419.013.699	340.419.013.699	-	-	340.419.013.699
1	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	274.300.000.000	274.300.000.000	-	-	274.300.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	66.119.013.699	66.119.013.699	-	-	66.119.013.699
	Cộng	341.892.017.051	343.133.796.059	1.243.653.888	(1.874.880)	343.133.796.059
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
I	Tài sản FVTPL	6.229.670.382	7.823.951.700	1.596.326.098	(2.044.780)	7.823.951.700
1	Cổ phiếu niêm yết	6.227.155.602	7.823.481.700	1.596.326.098	-	7.823.481.700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	470.000	-	(2.044.780)	470.000
II	Tài sản HTM	334.300.000.000	334.300.000.000	-	-	334.300.000.000
1	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	274.300.000.000	274.300.000.000	-	-	274.300.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	Cộng	340.529.670.382	342.123.951.700	1.596.326.098	(2.044.780)	342.123.951.700

5.5. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	2.163.354.820	7.038.427.566
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	2.163.354.820	7.038.427.566
Cộng	2.163.354.820	7.038.427.566

5.6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	49.000.000	-
Cộng	49.000.000	-

5.7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	2.667.903.397	2.615.730.113
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình (ii)	2.928.330.144	1.952.220.096
Phải thu khác	-	8.071.307
Cộng	5.596.233.541	4.576.021.516

(i) Lợi nhuận Công ty được phân chia Quý 2/2024 liên quan đến hoạt động kinh doanh Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc Văn phòng Vimedimex số 022/2009/HD-VM-HBS giữa Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình và Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.

(ii) Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (đơn vị được Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex giao quản lý Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh), kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng kỳ theo số thông báo của Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình.

5.8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê kênh	20.981.400	83.925.600
Chi phí bảo trì phần mềm	380.175.000	380.175.000
Phí nền tảng Oracle	285.638.685	1.142.554.741
Chi phí trả trước khác	236.000.010	144.000.024
Cộng	922.795.095	1.750.655.365

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.666.663	16.916.670
Chi phí chứng thư số, mua tên miền web	8.285.890	13.126.670
Cải tạo văn phòng	951.564.004	1.270.992.724
Cộng	969.516.557	1.301.036.064

5.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn	166.110.000	166.110.000
Đặt cọc thuê văn phòng	166.110.000	166.110.000
Cộng	166.110.000	166.110.000

5.10. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên	2.940.000.000	(1.899.337.368)	2.940.000.000	(1.899.337.368)
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	(1.899.337.368)	2.940.000.000	(1.899.337.368)
Đầu tư dài hạn khác	5.436.160.000	(39.438.195)	5.436.160.000	(79.599.492)
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	5.436.160.000	(39.438.195)	5.436.160.000	(79.599.492)
Cộng	8.376.160.000	(1.938.775.563)	8.376.160.000	(1.978.936.860)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	TP. Hà Nội	9,92%	9,92%	Quản lý đầu tư chứng khoán
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	49%	49,00%	Bất động sản

5.11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	430.450.148	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	430.450.148	
Cộng	430.450.148	-

5.12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	15.448.572.207	1.668.011.901	1.314.667.499	18.431.251.607
Số dư cuối kỳ	15.448.572.207	1.668.011.901	1.314.667.499	18.431.251.607
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	15.448.572.207	1.668.011.901	1.267.493.099	18.384.077.207
Khấu hao trong kỳ	-	-	11.793.600	11.793.600
Số dư cuối kỳ	15.448.572.207	1.668.011.901	1.279.286.699	18.395.870.807
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	47.174.400	47.174.400
Số dư cuối kỳ	-	-	35.380.800	35.380.800

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 18.360.490.007 VND (Tại ngày 01/01/2024 là: 18.360.490.007 VND).

5.13. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.062.361.650	787.554.820	20.849.916.470
Số dư cuối kỳ	20.062.361.650	787.554.820	20.849.916.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	16.973.264.428	723.388.157	17.696.652.585
Khấu hao trong kỳ	884.166.664	18.333.332	902.499.996
Số dư cuối kỳ	17.857.431.092	741.721.489	18.599.152.581
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.089.097.222	64.166.663	3.153.263.885
Số dư cuối kỳ	2.204.930.558	45.833.331	2.250.763.889

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.434.916.470 VND (Tại ngày 01/01/2024 là: 15.434.916.470 VND).

5.14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Số dư cuối kỳ	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	20.755.649.090	25.330.275.788	46.085.924.878
Khấu hao trong kỳ	976.110.048	-	976.110.048
Số dư cuối kỳ	21.731.759.138	25.330.275.788	47.062.034.926
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	30.782.961.252	-	30.782.961.252
Số dư cuối kỳ	29.806.851.204	-	29.806.851.204

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.773.057.935	5.773.057.935
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.500.291.618	4.998.053.060
Cộng	10.393.349.553	10.891.110.995

5.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	1.046.097	1.133.055
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	12.982.361	13.691.312
Cộng	14.028.458	14.824.367

5.17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	316.469.345	316.469.345	390.631.359	390.631.359
Công ty CP Kỹ thuật Tong Yang	218.380.000	218.380.000	218.380.000	218.380.000
Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Hưng	86.343.537	86.343.537	161.018.859	161.018.859
Các đối tượng khác	11.745.808	11.745.808	11.232.500	11.232.500
Cộng	316.469.345	316.469.345	390.631.359	390.631.359

5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế TNDN	1.828.197.088	1.875.959.565	2.628.197.088	1.075.959.565
Thuế TNCN	42.283.794	320.676.304	323.473.609	39.486.489
Cộng	1.870.480.882	2.196.635.869	2.951.670.697	1.115.446.054

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	238.595.699	187.112.311
Hoa hồng môi giới	2.441.500	7.105.384
Cước viễn thông	51.932.493	49.500.000
Các chi phí phải trả khác	184.221.706	130.506.927
Cộng	238.595.699	187.112.311

5.20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	65.999.960.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.236.854	-
Cộng	66.048.196.854	-

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghề nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	62.184.034.784	402.166.516.320
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	17.769.852.632	17.769.852.632
Số dư tại ngày 31/12/2023	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	79.953.887.416	419.936.368.952
Số dư tại ngày 01/01/2024	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	79.953.887.416	419.936.368.952
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	7.125.821.793	7.125.821.793
Trích bổ sung các Quỹ (i)	-	888.492.632	888.492.632	(1.776.985.264)	-
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(888.492.632)	(888.492.632)
Chia cổ tức trong kỳ (i)	-	-	-	(65.999.960.000)	(65.999.960.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	329.999.800.000	5.879.833.400	5.879.833.400	18.414.271.313	360.173.738.113

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 08/2024/NQ-HBS ngày 28 tháng 06 năm 2024, cụ thể:

- Quỹ Khen thưởng phúc lợi (5% LNST) : 888.492.632 VND.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST) : 888.492.632 VND.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp (5% LNST) : 888.492.632 VND.
- Chia cổ tức (20%/mệnh giá) : 65.999.960.000 VND.

5.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	329.999.800.000	329.999.800.000
Cộng	329.999.800.000	329.999.800.000

5.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
Vốn góp đầu kỳ	329.999.800.000	329.999.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	329.999.800.000	329.999.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.21.4. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu phổ thông	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu phổ thông	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5.22. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu	32.999.980	32.999.980
	32.999.980	32.999.980

5.23. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.530.650.000	10.029.780.000
Cộng	2.530.650.000	10.029.780.000

5.24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	5.420.000.000	5.420.000.000
Cộng	5.420.000.000	5.420.000.000

5.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	407.691.950.000	410.576.230.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	39.270.000	81.140.000
Cộng	407.731.220.000	410.657.370.000

5.26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.880.000	40.180.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	71.326.170.000	71.326.170.000
Cộng	71.334.050.000	71.366.350.000

5.27. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.850.372.196	27.323.964.480
Cộng	8.850.372.196	27.323.964.480

5.28. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.850.372.196	27.323.964.480
Cộng	8.850.372.196	27.323.964.480

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Lãi/lỗ từ các tài sản tài chính

6.1.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
I	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	830.000	8.459.000.000	4.756.667.031	3.702.332.969	-
	Cộng	830.000	8.459.000.000	4.756.667.031	3.702.332.969	-

6.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong năm	Chênh lệch lãi đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	Chênh lệch lỗ đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ này							
1. Cổ phiếu niêm yết	1.470.488.572	2.714.142.460	1.243.653.888	1.596.326.097	(352.672.209)	867.358.201	(1.220.030.410)
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	639.900	(1.874.880)	(2.044.780)	169.900	169.900	-
Cộng	1.473.003.352	2.714.782.360	1.241.779.008	1.594.281.317	(352.502.309)	867.528.101	(1.220.030.410)
Kỳ trước							
1. Cổ phiếu niêm yết	6.227.155.602	4.834.002.400	(1.393.153.202)	(2.580.784.262)	1.187.631.060	1.188.012.060	(381.000)
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	462.400	(2.052.380)	(2.076.100)	23.720	23.720	-
Cộng	6.229.670.382	4.834.464.800	(1.395.205.582)	(2.582.860.362)	1.187.654.780	1.188.035.780	(381.000)

6.1.3. *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM và các khoản cho vay*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	103.250	87.600
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	103.250	87.600
Từ tài sản tài chính HTM	8.152.112.643	11.069.626.273
Cộng	8.152.215.893	11.069.713.873

6.1.4. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	98.640.268	146.777.146
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.104.064.350	5.080.740.620
Cộng	5.202.704.618	5.227.517.766

6.2. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	82.191.780	1.772.947.636
Cộng	82.191.780	1.772.947.636

6.3. *Chi phí môi giới chứng khoán*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới	2.526.483.058	2.397.852.681
Cộng	2.526.483.058	2.397.852.681

6.4. *Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.416.149	127.204.887
Cộng	100.416.149	127.204.887

6.5. *Chi phí tài chính*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(40.161.297)	(9.652.812)
Cộng	(40.161.297)	(9.652.812)

6.6. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.952.393.518	3.159.295.128
Chi phí vật tư văn phòng	10.544.232	6.867.052
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.250.001	25.162.906
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.496.703	17.848.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.040.386.169	1.886.966.835
Chi phí khác	251.823.052	341.269.122
Cộng	5.274.893.675	5.437.409.849

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	1.671.253	2.587.993
Cộng	1.671.253	2.587.993

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	92.500.000	-
Chi phí khác	3.617.859	10.000
Cộng	96.117.859	10.000

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	8.931.280.909	11.307.597.443
Các khoản điều chỉnh tăng	448.620.168	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	352.502.309	-
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	96.117.859	-
Các khoản điều chỉnh giảm	103.250	1.187.742.380
<i>Cổ tức được chia</i>	103.250	87.600
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	-	1.187.654.780
Lợi nhuận tính thuế	9.379.797.827	10.119.855.063
- <i>Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông</i>	1.875.959.565	2.023.971.013
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.875.959.565	2.023.971.013
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	(352.502.309)	1.187.654.780
<i>(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	(70.500.462)	237.530.956
Cộng	(70.500.462)	237.530.956

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.125.821.806	9.046.095.474
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(356.291.090)	(452.304.774)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)</i>	(356.291.090)	(452.304.774)
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.769.530.716	8.593.790.700
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	205	260

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HBS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.046.095.474	9.046.095.474
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(452.304.774)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)</i>	-	(452.304.774)
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.046.095.474	8.593.790.700
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	260

6.11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

6.11.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</i>
Kỳ này		
VND	+100	274.592.052
	-100	(274.592.052)
Kỳ trước		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.11.3. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.11.4. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán	316.469.345	-	-	316.469.345
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.028.458	-	-	14.028.458
Chi phí phải trả	238.595.699	-	-	238.595.699
Cộng	66.575.031.744	-	-	66.575.031.744

Ngày 01/01/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	390.631.359	-	-	390.631.359
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.824.367	-	-	14.824.367
Chi phí phải trả	130.506.927	-	-	130.506.927
Cộng	535.962.653	-	-	535.962.653

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 30/06/2024 và 31/12/2023.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.459.205.222	-	15.507.366.798	-	27.459.205.222	15.507.366.798
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHĐ	2.714.782.360	-	7.823.951.700	-	2.714.782.360	7.823.951.700
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.419.013.699	-	334.300.000.000	-	340.419.013.699	334.300.000.000
Các khoản phải thu	2.163.354.820	-	7.038.427.566	-	2.163.354.820	7.038.427.566
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.596.233.541	-	4.576.021.516	-	5.596.233.541	4.576.021.516
TỔNG CỘNG	378.352.589.642	-	369.245.767.580	-	378.352.589.642	369.245.767.580
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.028.458	-	14.824.367	-	14.028.458	14.824.367
Phải trả người bán	316.469.345	-	390.631.359	-	316.469.345	390.631.359
Chi phí phải trả	238.595.699	-	130.506.927	-	238.595.699	130.506.927
TỔNG CỘNG	66.575.031.744	-	535.962.653	-	66.575.031.744	535.962.653

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.
- Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Kì này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Lê Đình Dương	453.891.977	121.040.000
Lê Tiến Dũng	99.750.000	-
Trịnh Thanh Giảng	105.900.000	-
Lê Xuân Tùng	105.900.000	-
Nguyễn Anh Đức	35.300.000	-
Cộng	800.741.977	121.040.000
Ban Kiểm soát		
Đoàn Đức Giang	72.500.000	-
Nguyễn Bá Tuấn	55.500.000	-
Cộng	128.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Phan Trung Kiên	109.231.060	-
Đình Thế Lợi	140.782.666	-
Nguyễn Thành Nam	-	423.000.000
Bé Công Sơn	258.493.606	-
Cộng	508.507.332	423.000.000

7.3.2. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với thành viên HĐQT

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ hoạt động

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex	Thu nhập từ cho thuê tài sản	5.104.014.350	5.080.740.620
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Nhận tiền khấu hao	976.110.048	976.110.048

Số dư với bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung Số dư	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex	Phải thu khác - Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.667.903.397	2.615.730.113
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Phải thu khác - Khấu hao BĐS đầu tư	2.928.330.144	1.952.220.096

7.4. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một đơn vị kiểm toán độc lập khác.



Đào Thu Thủy
Người lập biểu



Đào Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Trung Kiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024